

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HƯNG HÀ  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DSST  
Ngày: 10-11- 2021  
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Bích Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Nơi
2. Ông Nguyễn Văn Thực

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Trung Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLST- DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc “ Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXX-ST ngày 25 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

**- *Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (có mặt)  
Địa chỉ: Thôn T1, xã V, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

**- *Bị đơn:*** Anh Ngô Tiến D, sinh năm 1983 (xin vắng mặt)  
Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

**- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Anh Đinh Tiến D, sinh năm 1979(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T1, xã V, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

**- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Đinh Tiến D:*** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (là vợ anh D); Địa chỉ: Thôn T1, xã V, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (theo giấy ủy quyền ngày 01-10-2021).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:** Gia đình chị có bán vật liệu để phục vụ cho việc gia công mái tôn như sắt, tôn, nhôm và các phụ kiện đi cùng (gia đình chị bán các vật liệu trên là kinh doanh tự do, không có giấy phép đăng ký kinh doanh). Anh Ngô Tiến D, sinh năm 1983, ở thôn M, xã V, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình là khách hàng thường xuyên mua vật liệu của gia đình chị để gia công mái tôn thuê cho các gia đình khác. Trong khoảng thời gian từ ngày 01-01-2020 đến ngày 05-3-2020, anh D có mua vật liệu của gia đình chị gồm: Nhôm, tôn, sắt và các phụ kiện đi cùng 07 lần với số tiền hàng là 22.314.000 đồng, chị là người trực tiếp ghi sổ, anh D sau khi kiểm lại sổ hàng đã mua và số tiền hàng và ký vào sổ mua hàng của gia đình chị. Đến ngày 05-3-2020 anh D đã trả được cho gia đình chị số tiền là 12.000.000 đồng, còn nợ 10.314.000 đồng, anh D đã chốt nợ và hẹn đến ngày 31-3-2020 trả nốt nhưng đến ngày 31-3-2020 anh D không trả được cho chị và khất khi nào anh D làm hết công trình cho gia đình chủ thì sẽ thanh toán trả nốt cho chị số tiền còn nợ. Đến ngày 04-4-2020 anh D lại mua thêm vật liệu như tôn, sắt và phụ kiện đi cùng của gia đình chị với số tiền là 1.430.000 đồng sau đó chị ghi sổ và anh D đã chốt sổ và ký tên vào sổ mua hàng của gia đình chị. Tổng số tiền anh D còn nợ của gia đình chị là 11.744.000 đồng. Chị đã nhiều lần yêu cầu anh D trả nợ cho chị nhưng anh D không trả còn thách thức gia đình chị. Nay chị yêu cầu Tòa án buộc anh D phải trả cho vợ chồng chị số tiền mua các vật liệu trên, tổng số tiền là 11.744.000 đồng tiền nợ gốc, chị không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền nợ này. (Chị yêu cầu cá nhân anh D phải thanh toán trả cho vợ chồng chị số tiền mua bán các vật liệu nói trên vì anh D là người trực tiếp mua tài sản của gia đình chị, không liên quan đến vợ hay bố mẹ anh D). Chị không nhất trí việc anh D trình bày anh D đã trả hết cho chị số nợ tiền mua hàng rồi vì mỗi lần anh D mua hàng xong anh D đều chốt nợ và ký tên bên dưới sổ mua hàng của chị.

**Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn anh Ngô Tiến D trình bày:** Anh là khách hàng thường xuyên mua vật liệu để gia công mái tôn gồm các mặt hàng như sắt, nhôm, tôn và các phụ kiện đi cùng của vợ chồng chị T anh D (cửa hàng ở thôn Phú Khu, xã V) mục đích anh mua những vật liệu trên của gia đình chị T anh D để đi gia công mái tôn cho các hộ gia đình trong xã và các xã lân cận vì anh là thợ làm mái tôn. Vào khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2020 anh có mua hàng gồm các vật liệu để làm mái tôn của gia đình chị T anh D như: Sắt, nhôm, tôn và các phụ kiện đi cùng với số tiền là 22.314.000 đồng. Sau khi mua hàng chị T là người ghi vào sổ bán hàng của gia đình chị T và anh là người trực tiếp ký vào sổ sau mỗi đợt mua hàng. Vào tháng

3 năm 2020, anh đã trả cho chị T số tiền hàng đã mua là 12.000.000 đồng, khi trả không có ai chứng kiến, anh đưa tiền cho chị T và chị T là người chốt sổ sách gạch nợ. Đến tháng 4 năm 2020, anh tiếp tục mua hàng của nhà chị T gồm các mặt hàng để gia công mái tôn gồm: Sắt, tôn, nhôm và các phụ kiện đi cùng với số tiền là 1.430.000 đồng, chị T là người ghi sổ bán hàng, anh là người ký chốt nợ trong sổ mua hàng của gia đình chị T. Anh đã được xem sổ mua hàng do chị T giao nộp cho Tòa án, anh xác định chữ ký trong sổ mua hàng của chị T là chữ ký của anh. Đến nay anh xác định anh đã trả cho chị T toàn bộ số tiền hàng đã mua còn nợ là 11.744.000 đồng, không còn nợ chị T bất cứ khoản tiền nào khác nên anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Anh không xuất trình được tài liệu nào về việc anh đã trả nợ cho chị T vì khi trả nợ chị T là người gạch sổ, anh chỉ thanh toán tiền, không có ai chứng kiến sự việc anh trả tiền mua hàng cho chị T. Vì điều kiện công việc bận nên anh đề nghị Tòa án cho anh xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều Điều 116, 117, 118, 119, 430, 431, 433, 434 và 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Ngô Tiến D. Buộc anh Ngô Tiến D có nghĩa vụ thanh toán trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Đinh Tiến D số tiền là 11.744.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Về án phí: Anh Ngô Tiến D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu anh Ngô Tiến D trả cho vợ chồng chị số tiền anh D mua tài sản của gia đình chị T còn nợ số tiền là 11.744.000 đồng theo sổ chốt nợ mua bán hàng nên cần xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Bị đơn anh Ngô Tiến D có nơi cư trú tại thôn M, xã V, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà theo quy

định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, anh D có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử không tiến hành hòa giải vụ án được và đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh D theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại sổ ghi nợ bán hàng do chị T giao nộp cho Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà thể hiện anh D là người mua hàng hóa của gia đình chị T, mua các mặt hàng gồm sắt, nhôm, tôn và các phụ kiện đi kèm, chị T là người bán đồng thời là người ghi số lượng hàng hóa được bán. Anh D thừa nhận chữ ký trong sổ mua bán hàng hóa của gia đình chị T là chữ ký của anh D. Đây là Hợp đồng mua bán tài sản thể hiện sự tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị lừa dối, ép buộc, tuân thủ theo quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 430, 431, 433, 434 và 440 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên là hợp đồng hợp pháp do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết khi ký hợp đồng. Tổng số tiền hàng anh D mua của gia đình chị T là 23.744.000 đồng, đã trả 12.000.000 đồng, còn nợ là 11.744.000 đồng, tại sổ mua bán hàng hóa do chị T xuất trình sau mỗi lần mua hàng và trả nợ anh D đều ký tên bên dưới. Như vậy đối chiếu với sổ gốc mua hàng do chị T xuất trình thì anh D còn nợ số tiền hàng mua là 11.744.000 đồng nên anh D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy chị T khởi kiện anh D là có căn cứ.

Xét về nghĩa vụ trả nợ tiền mua tài sản: Chị T trình bày anh D sau khi mua hàng tổng cộng các đợt có giá trị là 23.744.000 đồng đã trả được cho chị T số tiền là 12.000.000 đồng vào ngày 05-3-2020, đến nay còn nợ số tiền 11.744.000 đồng. Anh D thừa nhận anh D có mua hàng của chị T với các mặt hàng và số tiền như chị T trình bày là đúng (số tiền 23.744.000 đồng), anh D cho rằng đã trả cho chị T số tiền 12.000.000 đồng vào tháng 3 năm 2020 và sau đó đã trả hết chị T số tiền còn nợ lại (11.744.000 đồng), đến nay không còn nợ chị T số tiền nào nhưng anh D không xuất trình được anh đã trả cho chị T vào ngày nào, chứng cứ nào chứng minh cho việc đã trả cho chị T số tiền 11.744.000 đồng. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận việc anh D trình bày anh đã trả hết cho chị T số tiền còn nợ sau khi mua hàng của gia đình chị T là 11.744.000 đồng như anh trình bày.

Anh D trình bày mục đích anh mua các vật liệu của gia đình chị T là để gia công thuê cho các hộ gia đình khác, không liên quan đến vợ anh. Chị T xác nhận đây là việc mua tài sản của vợ chồng chị với cá nhân anh D, không liên quan đến vợ anh D. Chị T khởi kiện yêu cầu cá nhân anh D phải thanh toán trả nợ cho vợ

chồng chị theo sổ mua bán hàng hóa vào các ngày (từ ngày 01-01-2020 đến ngày 05-3-2020 và ngày 04-4-2020). Vì vậy, vợ anh D không liên quan đến Hợp đồng mua bán tài sản giữa chị T và anh D. Tài sản mà chị T bán cho anh D là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng chị T và anh D nên anh D phải có trách nhiệm trả nợ cho chị T và anh D số tiền đã mua tài sản do chị T là người bán cho anh D là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền hàng đã mua theo Điều 430 và 440 của Bộ luật dân sự, cần buộc anh D phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị T và anh D số tiền mua tài sản còn nợ là 11.744.000 đồng. Chị T không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền trên nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là 11.744.000 đồng x 5% = 587.200 đồng. Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp cần trả lại cho chị T.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 116, 117, 118, 119, 430, 431, 433, 434 và 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Ngô Tiến D. Buộc anh Ngô Tiến D có nghĩa vụ thanh toán trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Đinh Tiến D số tiền là 11.744.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

**2.** Về án phí: Anh Ngô Tiến D phải chịu 587.200 đồng (Năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại chị Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003398 ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

*Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ nếu người phải thi hành không thi hành khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**3. Về quyền kháng cáo:** Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Ngô Tiến D và anh Đinh Tiến D vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự,
- Tòa án ND tỉnh Thái Bình,
- VKSND tỉnh Thái Bình,
- VKSND huyện Hưng Hà,
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà,
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Nguyễn Bích Thủy**

